HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ 3

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số "Sáu trăm bốn mươi mốt triệu tám trăm hai mươi nghìn" viết là:

A. 640 820 000 B. 641 802 000 C. 641 822 000 D. 641 820 000

Phương pháp

Viết số lần lượt từ lớp triệu, lớp nghìn rồi đến lớp đơn vị.

Lời giải

Số "Sáu trăm bốn mươi mốt triệu tám trăm hai mươi nghìn" viết là: 641 820 000

Chọn D

Câu 2. Số thứ sáu trong dãy số 212, 232, 252, 272, …. là:

A. 292 B. 302 C. 312 D. 322

Phương pháp

Tìm quy luật của dãy số rồi xác định số thứ sáu trong dãy.

Lời giải

Dãy số đã cho là dãy số cách đều 20 đơn vị.

Số thứ năm là: 272 + 20 = 292

Số thứ sáu là: 292 + 20 = 312

Chọn C

Câu 3. Trong các dãy số sau, đâu là dãy số lẻ?

A. 15 376; 15 377; 15 378 **B.** 33 053; 33 055; 33 057

C. 2 168; 2 170; 2 172; 2 174 **D.** 2 340; 2 345; 2 350; 2 155

Phương pháp

Các số có tận cùng là 1; 3 ; 5 ; 7 ; 9 là các số lẻ

Lời giải

Dãy gồm các số lẻ là: 33 053; 33 055; 33 057

Chọn B

Câu 4. Hình có 2 góc nhọn, 2 góc tù và 2 cặp cạnh song song là:

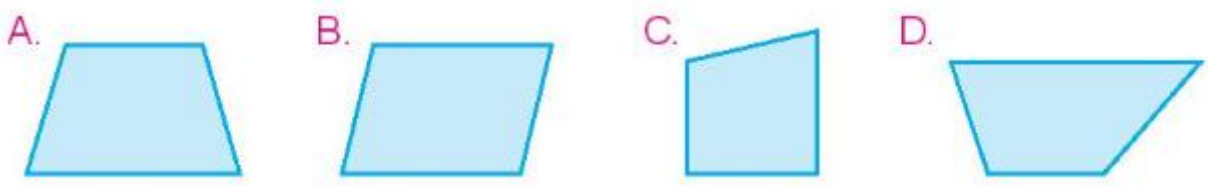

Phương pháp

Quan sát hình vẽ để chọn đáp án thích hợp

Lời giải

Hình có 2 góc nhọn, 2 góc tù và 2 cặp cạnh song song là hình B.

Chọn B

Câu 5. Lễ kỉ niệm 600 năm ngày sinh của Đại thi hào Nguyễn Trãi được tổ chức vào năm 1980. Vậy Đại thi hào Nguyễn Trãi được sinh ra ở thế kỉ:

A. XIII B. XIV C. XIX D. XX

Phương pháp

Xác định năm sinh của Đại thi hào Nguyễn Trãi = năm tổ chức kỉ niệm – số năm kỉ niệm

Lời giải

Đại thi hào Nguyễn Trãi sinh vào năm 1980 – 600 = 1380

Năm 1380 thuộc thế kỉ XIV.

Chọn B

Câu 6. Một ô tô trong 2 giờ đầu mỗi giờ đi được 45 km và trong 3 giờ sau đi được 150 km. Vậy trung bình mỗi giờ ô tô đó đi được số ki-lô-mét là:

A. 65 km **B.** 48 km **C.** 42 km **D.** 46 km

Phương pháp

- Tìm quãng đường ô tô đi trong 2 giờ đầu
- Tìm số km trung bình mỗi giờ ô tô đó đi được = Tổng số km đi trong 5 giờ : 5

Lời giải

Trong 2 giờ đầu ô tô đi được số km là: 45 x 2 = 90 (km)

Trung bình mỗi giờ ô tô đó đi được số ki-lô-mét là: (90 + 150) : 5 = 48 (km)

Chọn B

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính

538 042 + 142 378 729 062 – 68 504 5 143 x 3 47 012 : 7

Phương pháp

- Đặt tính
- Với phép cộng, phép trừ, phép nhân: Thực hiện từ phải sang trái
- Với phép chia: Chia từ trái sang phải

Lời giải

$$\begin{array}{r} 538042 \\ +\ 142378 \\ \hline 680420 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 729062 \\ -\ 68504 \\ \hline 660558 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 5143 \\ \times\ \quad 3 \\ \hline 15429 \end{array} \qquad \begin{array}{r|l} 47012 & 7 \\ \cline{2-2} 50 & 6716 \\ 11 & \\ 42 & \\ 0 & \end{array}$$

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

a) 12 tấn 7 yến = ……. kg

b) 3 dm^2 80 cm^2 = ……. cm^2

c) 9 234 dm^2 = …… m^2 ……. dm^2

d) 5 phút 45 giây = ……. giây

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

1 tấn = 1000 kg ; 1 yến = 10 kg

1m^2 = 100 dm^2 ; 1 dm^2 = 100 cm^2

1 phút = 60 giây

Lời giải

a) 12 tấn 7 yến = 12 000 kg + 70 kg = **12 070** kg

b) 3 dm^2 80 cm^2 = **380** m^2

c) 9 234 dm^2 = **92** m^2 **34** dm^2

d) 5 phút 45 giây = **345** giây

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện.

a) 15 800 + (4 200 + 7 260) + 2 740

b) 123 x 97 + 2 x 123 + 123

Phương pháp

a) Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng để nhóm các số có tổng là số tròn trăm, tròn nghìn, …. với nhau.

b) Áp dụng cộng thức a x b + a x c + a x d = a x (b + c + d)

Lời giải

a) 15 800 + (4 200 + 7 260) + 2 740 = (15 800 + 4 200) + (7 260 + 2 740)

= 20 000 + 10 000

= 30 000

b) 123 x 97 + 2 x 123 + 123 = 123 x (97 + 2 + 1)

= 123 x 100

= 12 300

Câu 4. Nam có 96 000 đồng mua được 6 quyển truyện tranh. Hỏi Minh muốn mua 9 quyển truyện tranh như vậy thì phải trả bao nhiêu tiền?

Phương pháp

- Tìm giá tiền của 1 quyển truyện tranh
- Tìm số tiền mua 9 quyển truyện = giá tiền của một quyển truyện x 9

Lời giải

Giá tiền của 1 quyển truyện tranh là:

96 000 : 6 = 16 000 (đồng)

Minh mua 9 quyển truyện tranh hết số tiền là:

16 000 x 9 = 144 000 (đồng)

Đáp số: 144 000 đồng

Câu 5. Mảnh vườn trồng hoa hình chữ nhật có chiều dài 13 m, chiều rộng 5 m. Mảnh vườn trồng rau hình vuông có chu vi bằng chu vi của mảnh vườn trồng hoa. Tính diện tích của mảnh vườn trồng rau.

Phương pháp

- Tìm chu vi mảnh vườn hình chữ nhật = (chiều dài + chiều rộng) x 2
- Tìm độ dài cạnh mảnh vườn hình vuông = Chu vi : 4
- Tìm diện tích mảnh vườn hình vuông = cạnh x cạnh

Lời giải

Chu vi mảnh vườn hình chữ nhật là:

(13 + 5) x 2 = 36 (m)

Độ dài cạnh của mảnh vườn trồng rau hình vuông là:

36 : 4 = 9 (m)

Diện tích của mảnh vườn trồng rau là:

9 x 9 = 81 (m^2)

Đáp số: 81 m^2